

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3963/EVN-TCKT
V/v Công bố thông tin doanh
nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kính gửi : Bộ Kế hoạch và đầu tư

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp Nhà Nước.

Thực hiện điều 39, Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) kính gửi Bộ Kế hoạch và đầu tư báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ -EVN và hợp nhất toàn EVN để thực hiện công khai theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- HĐTV (để b/c);
- PTGD Đinh Quang Tri;
- Ban QHCD;
- Lưu: VT, TCKT.

Hành

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đinh Quang Tri

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN
QUÝ II-NĂM 2018**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI- THÁNG 8- 2018

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	161.618.916.398.383	140.788.030.259.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	136.814.202	114.939.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	161.618.779.584.181	140.787.915.319.375
4. Giá vốn hàng bán	11	142.399.884.259.239	124.601.339.226.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	19.218.895.324.942	16.186.576.093.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.431.707.123.138	3.663.885.410.254
7. Chi phí tài chính	22	11.901.491.732.813	10.585.192.318.601
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	141.289.053.444	11.064.062.500
9. Chi phí bán hàng	25	2.937.024.239.129	2.811.802.883.372
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.306.122.153.131	4.733.032.660.182
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	1.647.253.376.451	1.731.497.703.626
12. Thu nhập khác	31	183.792.132.361	235.308.282.288
13. Chi phí khác	32	179.877.989.257	88.774.795.576
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.914.143.104	146.533.486.712
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.651.167.519.555	1.878.031.190.338
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	619.146.467.280	391.288.061.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13.520.816.521	-280.355.764
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.018.500.235.754	1.487.023.484.616
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	348.971.445.662	1.333.405.550.134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	669.528.790.092	153.617.934.482

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG HỮU ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN NAM

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018



ĐINH QUANG TRI

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(HỢP NHẤT- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	124.214.598.147.682	105.285.342.980.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	52.920.578.044.332	45.704.037.211.164
1. Tiền	111	42.959.604.325.988	32.498.626.153.762
2. Các khoản tương đương tiền	112	9.960.973.718.344	13.205.411.057.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	19.971.507.693.247	17.915.969.118.251
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	19.971.507.693.247	17.915.969.118.251
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24.557.381.177.166	17.214.019.065.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.267.845.995.861	3.194.743.921.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.988.428.670.094	6.240.072.764.881
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	1.683.179.323	294.645.981
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.626.315.442.961	8.075.374.773.161

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(336.853.557.579)	(306.293.705.876)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9.961.446.506	9.826.666.240
IV. Hàng tồn kho	140	21.262.499.156.009	17.772.218.235.713
1. Hàng tồn kho	141	21.419.810.728.693	17.931.497.914.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(157.311.572.684)	(159.279.678.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.502.632.076.928	6.679.099.349.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	407.449.771.557	192.598.055.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.721.094.168.759	4.760.706.712.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.374.088.136.612	1.725.794.581.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	578.027.336.055.337	596.294.828.198.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.471.300.822.479	1.335.050.784.792
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1.830.824.815	1.828.192.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	130.732.859.629	222.891.880.298
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.341.241.700.835	1.112.835.275.173
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(2.504.562.800)	(2.504.562.800)
II. Tài sản cố định	220	504.333.480.132.160	493.942.715.102.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	502.628.380.169.977	492.204.022.055.906

- Nguyên giá	222	1.051.569.199.227.560	1.004.309.028.282.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(548.940.819.057.587)	(512.105.006.226.499)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	98.824.024.993	107.697.656.041
- Nguyên giá	225	180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(81.431.580.390)	(72.557.949.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.606.275.937.190	1.630.995.390.220
- Nguyên giá	228	2.442.198.323.994	2.330.674.833.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(835.922.386.804)	(699.679.443.093)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	59.744.438.689.211	88.440.292.894.749
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	59.744.438.689.211	88.440.292.894.749
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.558.903.109.154	5.507.956.416.285
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.850.885.881.251	4.759.190.218.507
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	697.012.227.903	722.821.197.778
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	11.005.000.000	25.945.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.919.213.302.333	7.068.813.000.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.084.535.007.537	5.325.303.470.154

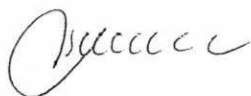
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	242.767.879.188	255.334.115.586
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	1.591.910.415.608	1.488.175.414.668
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	702.241.934.203.019	701.580.171.178.891
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	487.731.638.431.071	489.131.236.200.866
I. Nợ ngắn hạn	310	106.651.529.633.730	115.557.149.124.907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	50.133.038.660.361	50.268.555.412.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	594.176.551.498	559.663.000.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.468.329.621.959	2.436.134.600.000
4. Phải trả người lao động	314	2.791.095.957.506	6.702.370.946.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.223.776.278.941	7.118.346.090.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	1.639.731.465	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	35.608.930.414	38.645.449.510
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.338.883.115.890	4.733.730.330.998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.641.390.610.269	38.026.587.442.172
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	146.302.164.805	133.526.042.773
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.277.288.010.622	5.539.589.809.615
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	381.080.108.797.341	373.574.087.075.959
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.130.286.135.352	1.978.916.710.654
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	13.607.360.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	35.328.420.947	12.403.026.030

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	395.975.457.885	396.534.519.456
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.158.408.660.392	4.245.865.159.518
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	374.825.927.427.296	366.417.924.747.248
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.412.980.215	6.367.560.338
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	189.911.500.707	162.720.251.222
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	338.858.214.547	339.747.741.493
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	214.510.295.771.948	212.448.934.978.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	214.538.057.726.400	212.464.746.621.944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	191.112.802.669.696	189.819.353.249.394
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	100.267.108.537	100.290.731.298
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22.169.483.181	22.910.194.895
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	8.836.161.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.613.517.491.235)	(4.951.847.451.103)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.802.461.530.654	3.712.457.010.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	35.439.333.529	36.784.687.024
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.301.191.656.852	5.445.207.305.930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	10.341.859.437.118	10.270.438.795.688
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	8.435.383.998.066	8.000.315.937.523

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(27.761.954.452)	(15.811.643.919)
1. Nguồn kinh phí	431	(30.825.153.436)	(19.095.251.474)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	3.063.198.984	3.283.607.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	702.241.934.203.019	701.580.171.178.891

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Quý 2 - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP sứ thủy tinh cách điện
- Công ty CP thủy điện – Điện lực 3
- Công ty CP thủy điện Định Bình
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty CP Omminisystem
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mực
- Công ty CP Phú Thạch Mỹ
- Công ty cổ phần thủy điện miền Trung
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty cổ phần điện Sơn Giang
- Công ty cổ phần thiết bị điện Vinasino

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán :** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng :** Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :** Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
- 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được

xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ

phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa phân bổ của các Tổng Công ty Phát điện và Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia được tiếp tục phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của các Tổng Công ty Phát điện, Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và các Công ty cổ phần phát điện do các Tổng Công ty Phát điện chiếm cổ phần chi phối được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm để đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ nhưng mức phân bổ trong năm 2015 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Quý 2 - 2018	Năm 2017
1- Tiền	52.920.578.044.332	45.704.037.211.164
- Tiền mặt	156.202.184.391	126.701.217.106
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.796.779.141.597	32.363.601.033.081
- Tiền đang chuyển	6.623.000.000	8.323.903.575
- Các khoản tương đương tiền	9.960.973.718.344	13.205.411.057.402
2- Các khoản đầu tư tài chính	25.530.410.802.401	23.423.925.534.536
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.982.512.693.247	17.941.914.118.251
b1) Ngắn hạn	19.971.507.693.247	17.915.969.118.251
b2) Dài hạn	11.005.000.000	25.945.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.547.898.109.154	5.482.011.416.285
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.850.885.881.251	4.759.190.218.507
- Đầu tư vào đơn vị khác	697.012.227.903	722.821.197.778
3- Phải thu của khách hàng	10.269.676.820.676	3.196.572.113.264
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.267.845.995.861	3.194.743.921.143
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.830.824.815	1.828.192.121
4- Phải thu khác	9.967.557.143.796	9.188.210.048.334
a) Ngắn hạn	8.626.315.442.961	8.075.374.773.161
b) Dài hạn	1.341.241.700.835	1.112.835.275.173
5- Hàng tồn kho	21.419.810.728.693	17.931.497.914.370
- Hàng đang đi trên đường	140.536.377.454	355.922.549.772
- Nguyên liệu, vật liệu	19.330.626.308.237	15.695.012.588.713
- Công cụ, dụng cụ	686.627.912.753	601.349.633.236
- Chi phí SX, KD dở dang	1.217.949.128.025	1.248.782.034.828

- Thành phẩm		39.410.840.023	26.569.852.071
- Hàng hóa		4.656.359.982	3.845.701.290
- Hàng gửi bán		3.802.219	15.554.460
- Hàng hóa kho bảo thuế		0	0
6- Tài sản dở dang dài hạn		59.744.438.689.211	88.440.292.894.749
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang		59.744.438.689.211	88.440.292.894.749

	Chỉ tiêu	Quý 2- 2018	Năm 2017
7. Chi phí trả trước		5.491.984.779.094	5.517.901.525.957
a) Ngắn hạn		407.449.771.557	192.598.055.803
b) Dài hạn		5.084.535.007.537	5.325.303.470.154
- Các khoản khác		5.084.535.007.537	5.325.303.470.154
8. Tài sản khác		0	0
a) Ngắn hạn		0	0
b) Dài hạn		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính		397.467.318.037.565	404.444.512.189.420
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		22.641.390.610.269	38.026.587.442.172
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		374.825.927.427.296	366.417.924.747.248
10. Phải trả người bán		51.263.324.795.713	52.247.472.122.847
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		50.133.038.660.361	50.268.555.412.193
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		1.130.286.135.352	1.978.916.710.654
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a) Phải nộp		2.468.329.621.959	2.436.134.600.000
Thuế GTGT phải nộp		817.148.132.817	540.114.165.627
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		488.139.841.124	905.736.592.642
Thuế thu nhập cá nhân		2.819.306.490	55.507.387.076
Thuế tài nguyên		500.830.529.833	439.135.000.391
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		33.610.667.980	8.657.233.725
Phí dịch vụ môi trường rừng			
Thuế khác		25.109.404.011	41.883.439.032
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)		600.671.739.704	445.100.781.507
b) Phải thu		1.374.088.136.612	1.725.794.581.994
Thuế GTGT		2.298.798.785	46.285.105.387
Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0

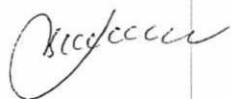
Thuế xuất, nhập khẩu	11.257.277	257.770.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.141.074.450.762	1.086.447.553.732
Thuế thu nhập cá nhân	718.589.320	1.229.349.578
Thuế tài nguyên	8.710.353	235.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.871.747.868	29.044.322.102
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	209.104.582.247	562.530.245.753
12. Chi phí phải trả	15.259.104.699.888	7.130.749.116.870
a) Ngắn hạn	15.223.776.278.941	7.118.346.090.840
b) Dài hạn	35.328.420.947	12.403.026.030
13. Phải trả khác	12.497.291.776.282	8.979.595.490.516
a) Ngắn hạn	8.338.883.115.890	4.733.730.330.998
b) Dài hạn	4.158.408.660.392	4.245.865.159.518
14. Doanh thu chưa thực hiện	431.584.388.299	435.179.968.966
a) Ngắn hạn	35.608.930.414	38.645.449.510
b) Dài hạn	395.975.457.885	396.534.519.456
15. Trái phiếu phát hành	1.496.040.229.884	1.496.040.229.884
a. Trái phiếu thường	1.496.040.229.884	1.496.040.229.884
b. Trái phiếu chuyển đổi		

VI. Những thông tin khác.

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-EVN ngày 19/01/2018 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức từ Tổng công ty Phát điện 3 về Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tại ngày 01/01/2018, Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức đã trở thành công ty con do Tập đoàn Điện lực Việt Nam trực tiếp sở hữu 100% vốn điều lệ.

Hà Nội, ngàytháng.....năm 2018

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ-TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
QUÝ II - NĂM 2018**

KÍNH GỬI:

HÀ NỘI- THÁNG 8 - 2018

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	133.654.349.140.256	115.575.076.844.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	133.654.349.140.256	115.575.076.844.456
4. Giá vốn hàng bán	11	133.220.298.629.687	116.158.746.184.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	434.050.510.569	-583.669.340.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.080.460.571.002	4.234.246.130.445
7. Chi phí tài chính	22	2.810.741.982.767	3.021.951.782.403
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	591.364.844.498	555.401.293.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	112.404.254.306	73.223.715.001
11. Thu nhập khác	31	7.492.790.786	18.538.695.601
12. Chi phí khác	32	13.312.637.594	7.588.647.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-5.819.846.808	10.950.048.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	106.584.407.498	84.173.763.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	332.363.180	484.471.991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	106.252.044.318	83.689.291.104

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG HỮU ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN NAM

Hà nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỊNH QUANG TRI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(CÔNG TY MẸ- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	78.718.347.918.519	70.081.638.574.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21.428.181.745.711	9.086.557.213.264
1. Tiền	111	20.344.121.416.871	8.297.050.046.597
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.084.060.328.840	789.507.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.342.847.135.115	7.792.572.681.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.342.847.135.115	7.792.572.681.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	46.655.985.705.767	49.310.325.790.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19.018.549.957.065	13.878.812.618.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.131.104.102.800	3.825.700.546.664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.996.668.840.093	22.529.090.227.913
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.512.546.917.082	9.079.606.508.532
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.884.111.273)	(2.884.111.273)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	457.421.101.215	162.906.562.158
1. Hàng tồn kho	141	468.713.588.151	174.199.049.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(11.292.486.936)	(11.292.486.936)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.833.912.230.711	3.729.276.326.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	91.588.321.785	9.678.032.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.533.761.755.739	2.147.606.907.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.208.562.153.187	1.571.991.386.341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	441.660.994.385.710	444.162.065.030.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	154.854.203.199.951	156.059.472.330.438
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	13.323.059.753	57.551.875.088
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	153.827.960.815.771	155.001.771.274.417
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.012.919.324.427	1.000.149.180.933
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	124.615.479.155.151	105.946.605.658.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	124.445.629.630.971	105.770.919.251.993
- Nguyên giá	222	262.634.623.351.522	232.519.530.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(138.188.993.720.551)	(126.748.611.043.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	169.849.524.180	175.686.406.379
- Nguyên giá	228	418.578.000.777	383.716.393.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(248.728.476.597)	(208.029.987.165)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	28.842.520.920.649	50.238.827.883.001
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28.842.520.920.649	50.238.827.883.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	133.012.135.414.266	131.586.210.166.804
1. Đầu tư vào công ty con	251	132.675.530.190.073	131.207.446.942.611
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	170.751.140.000	212.909.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	187.500.000.000	187.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(21.645.915.807)	(21.645.915.807)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	336.655.695.693	330.948.991.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.009.596.832	14.402.281.786
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	328.646.098.861	316.546.709.991
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	520.379.342.304.229	514.243.703.604.750

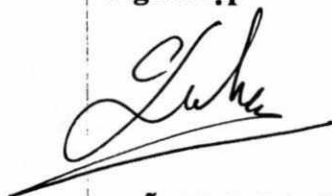
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	316.205.184.177.433	310.039.818.325.561
I. Nợ ngắn hạn	310	83.638.792.049.504	80.827.831.623.031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	49.998.918.343.321	44.544.366.161.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.307.493.168	8.683.548.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.037.884.568.929	675.182.320.407
4. Phải trả người lao động	314	120.450.440.009	446.127.953.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.036.811.860.205	5.333.832.115.145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.086.125.006.927	7.021.664.266.485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.234.328.099.223	22.527.589.245.042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	104.966.237.722	270.386.013.159
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	232.566.392.127.929	229.211.986.702.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.015.547.575.159	1.678.968.206.775
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	21.061.956.336	20.684.901.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	231.527.167.227.307	227.509.718.224.824
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	2.615.369.127	2.615.369.127
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	204.174.158.126.796	204.203.885.279.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	204.174.158.126.796	204.203.885.279.189
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	191.112.802.669.696	189.819.353.249.394
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	191.112.802.669.696	189.819.353.249.394
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411c	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(1.192.430.336.198)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.714.592.156.883	3.657.926.903.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	197.337.090.768	456.169.117.405
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	10.341.856.545.647	10.270.436.008.723

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	520.379.342.304.229	514.243.703.604.750

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập



Nguyễn Phúc Mạnh Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài
chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)
QUÝ II NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công

trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được

ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Năm 2017
1- Tiền	21.428.181.745.711	9.086.557.213.264
- Tiền mặt	13.093.818.467	10.786.186.482
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.331.027.598.404	8.286.263.860.115
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1.084.060.328.840	789.507.166.667
2- Các khoản đầu tư tài chính	140.376.628.465.188	139.400.428.764.139
a) Chứng khoán kinh doanh		-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.342.847.135.115	7.792.572.681.528
b1) Ngắn hạn	7.342.847.135.115	7.792.572.681.528
b2) Dài hạn		-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133.033.781.330.073	131.607.856.082.611
- Đầu tư vào công ty con	132.675.530.190.073	131.207.446.942.611
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	170.751.140.000	212.909.140.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	187.500.000.000	187.500.000.000
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3- Phải thu của khách hàng	19.018.549.957.065	13.878.812.618.700
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.018.549.957.065	13.878.812.618.700
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4- Phải thu khác	16.525.466.241.509	10.079.755.689.465
a) Ngắn hạn	15.512.546.917.082	9.079.606.508.532
b) Dài hạn	1.012.919.324.427	1.000.149.180.933
5- Hàng tồn kho	468.713.588.151	174.199.049.094
- Hàng đang đi trên đường	19.499.497.001	626.880.000
- Nguyên liệu, vật liệu	425.813.713.421	159.986.381.451
- Công cụ, dụng cụ	13.340.315.857	7.599.449.604
- Chi phí SX, KD dở dang	10.060.061.872	5.986.338.039

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Năm 2017
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	28.842.520.920.649	50.238.827.883.001
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	28.842.520.920.649	50.238.827.883.001

Chỉ tiêu	Q2 Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí trả trước	99.597.918.617	24.080.314.417
a) Ngắn hạn	91.588.321.785	9.678.032.631
b) Dài hạn	8.009.596.832	14.402.281.786
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	231.527.167.227.307	227.509.718.224.824
a) Vay Ngắn hạn	-	-
b) Vay Dài hạn	231.527.167.227.307	227.509.718.224.824
12. Phải trả người bán	51.014.465.918.480	46.223.334.367.872
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.998.918.343.321	44.544.366.161.097
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.015.547.575.159	1.678.968.206.775
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	1.037.884.568.930	675.182.320.407
Thuế GTGT phải nộp	252.589.281.558	155.159.536.363
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.943.462	816.001.622
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.069.783	6.679.053.619
Thuế tài nguyên	350.380.565.260	207.959.960.054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	686.392.856
Phí dịch vụ môi trường rừng	349.228.857.348	232.637.426.120
Thuế khác	68.904.030.502	17.972.259.157
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	13.909.821.017	53.271.690.616
b) Phải thu	1.208.562.153.187	1.571.991.386.341
- Thuế GTGT nộp thừa	1.000	1.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.845.925.199	1.010.135.260.125
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	491.985.447	-
- Thuế tài nguyên	-	-

Chỉ tiêu	Q2 Năm 2018	Năm 2017
- Thuế thu nhập cá nhân	3.235.862.379	3.310.011.426
- Thuế khác	105.600.577	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	193.882.778.585	558.546.113.790
14. Chi phí phải trả	18.036.811.860.205	5.333.832.115.145
a) Ngắn hạn	18.036.811.860.205	5.333.832.115.145
b) Dài hạn	-	-
15. Phải trả khác	2.107.186.963.263	7.042.349.168.289
a) Ngắn hạn	2.086.125.006.927	7.021.664.266.485
b) Dài hạn	21.061.956.336	20.684.901.804
20. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
21. Trái phiếu phát hành		
a. Trái phiếu thường		
b. Trái phiếu chuyển đổi		

VI. Những thông tin khác.

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-EVN ngày 19/01/2018 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức từ Tổng công ty Phát điện 3 về Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tại ngày 01/01/2018, Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức đã trở thành công ty con do Tập đoàn Điện lực Việt Nam trực tiếp sở hữu 100% vốn điều lệ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Phúc Mạnh Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam

Phó Tổng giám đốc



Đinh Quang Tri

